

Bản án số: 97/2024/HS-ST

Ngày: 25 - 9 - 2024

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Văn Bản;

*Thẩm phán:* Ông Hoàng Quý Sửu;

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Bắc;

Bà Lý Thu Hương;

Bà Nguyễn Thị Phương Thuý.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Khánh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:***  
Ông Hoàng Đại Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 74/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 8 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2024/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Tuấn A; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 19 tháng 3 năm 1991 tại tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện tại: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên bảo hiểm của ngân hàng V – Chi nhánh L5; Con ông: Nguyễn Văn N; Con bà: Bùi Thị N1; Có vợ là Lê Thị Hải L và có 1 con; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/4/2024 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T.

(Có mặt tại phiên tòa)

**\* Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Phạm Trung K – Luật sư Công ty L6, Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

**\* Bị hại:** Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Anh Nguyễn Huy H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

*\* Người làm chứng:*

1, Trần Hữu L1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

2, Lê Thị Hải L, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

3, Nguyễn Hải C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ D, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

4, Bùi An L2, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

5, Bùi Thị N1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

6, Lê Bạch L3, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Tuấn A và ông Nguyễn Đình Đ (sinh năm 1982, trú tại tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) có mối quan hệ quen biết nhau do nhiều lần Tuấn A có hỏi vay tiền ông Đ và trả nợ đầy đủ. Đến năm 2015, do vay nợ của nhiều người không có khả năng chi trả nên Nguyễn Tuấn A đến gặp ông Nguyễn Đình Đ hỏi vay số tiền 600.000.000đ, ông Đ yêu cầu Tuấn A cần phải có tài sản để làm tin mới cho vay tiền.

Để có tài sản thế chấp vay tiền của ông Đ, Nguyễn Tuấn A đã nảy sinh ý định dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đưa cho ông Đ để chiếm đoạt tiền. Để làm giả giấy tờ, Nguyễn Tuấn A đã lên chụp hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 613,1m<sup>2</sup> địa chỉ đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên của ông Lê Quang C1, sinh năm 1915 là ông nội của vợ Tuấn A (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Bạch L3, sinh năm 1964 là bố vợ của Tuấn A đang quản lý). Sau khi có thông tin thửa đất, theo Nguyễn Tuấn A khai: Bị cáo tìm thông tin qua mạng xã hội và liên hệ với một người thông qua ứng dụng Zalo để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Nguyễn Tuấn A và cung cấp thông tin cho người làm giả về thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, có diện tích 140m<sup>2</sup>, địa chỉ đất tại phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên và thỏa thuận với chi phí 10.000.000đ. Khoảng 1 tuần sau, Tuấn A từ Thái Nguyên xuống thành phố Hà Nội nhận Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giả có các thông tin thửa đất là số AC 003447, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 140m<sup>2</sup> địa chỉ đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên do UBND thành phố T cấp ngày 01/8/2013, tên người sử dụng đất là: “Hộ ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1991; chứng minh nhân dân số 091594781, cấp ngày 17/4/2010, tại Công an thành phố T, nơi thường trú tại tổ

A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên”. Sau khi lấy được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giả, Tuấn A trao đổi với ông Đ về việc Tuấn A là chủ sở hữu của thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34 nêu trên và đề nghị ông Đ cho vay số tiền 600.000.000đ. Để tạo thêm lòng tin, Nguyễn Tuấn A dẫn ông Đ đến vị trí nhà và đất của bố vợ Tuấn A tại tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên chỉ cho ông Đ vị trí thửa đất. Sau khi xem vị trí thửa đất, ông Đ đồng ý cho Tuấn A vay số tiền 600.000.000đ, với thỏa thuận lãi suất là 2.000đ/1triệu/1ngày, ông Đ đề nghị Tuấn A làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất nói trên cho ông Đ để làm tin.

Đến ngày 10/11/2015, Tuấn A mang bản phô tô Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cùng bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và nhờ vợ là chị Lê Thị Hải L, sinh năm 1991 cùng đến nhà ông Đ. Khi đến nơi, Tuấn A vào nhà nói chuyện với ông Đ còn chị L đứng ở ngoài sân đợi. Tuấn A vào nhà gặp ông Đ thì có công chứng viên Trần Hữu L1, sinh năm 1981, công tác tại Văn phòng C3, thành phố T cũng ở đó. Sau khi Tuấn A đưa cho ông Đ, Nguyễn Hữu L4 các giấy tờ nêu trên thì ông Nguyễn Hữu L4 yêu cầu muốn làm hợp đồng sang tên chuyển nhượng cần phải có chữ ký của bố, mẹ cùng vợ và anh trai Tuấn A nếu không anh L4 không chứng thực vào bản hợp đồng chuyển nhượng. Do không làm được hợp đồng chuyển nhượng nên ông Đ có nhờ ông Nguyễn Hữu L4 làm 01 bản hợp đồng đặt cọc thể hiện Tuấn A đồng ý bán cho ông Đ thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nói trên với giá 2.000.000.000đ, Tuấn A đã nhận trước số tiền 1.000.000.000đ, có chữ ký, điểm chỉ của Tuấn A và chị Lê Thị Hải L. Sau khi làm hợp đồng đặt cọc trên xong, ông Đ đưa cho Tuấn A vay số tiền 600.000.000đ theo thỏa thuận, Tuấn A đưa cho ông Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nói trên.

Đến ngày 14/12/2015, ông Đ gọi điện thoại và hẹn Tuấn A đến Văn Phòng C4 tỉnh Thái Nguyên để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất trên cho người khác là người quen của ông Đ. Khi ra Văn phòng C5, Công chứng viên đã phát hiện ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, bị phát hiện nên Tuấn A đã rời khỏi văn phòng C5 và bỏ trốn. Đến ngày 16/4/2024, Nguyễn Tuấn A đã đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T xin đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của bản thân.

Tại bản kết luận giám định số 16/KL-PC54 ngày 28/11/2016 của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận: Hình dấu, chữ ký trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 003447 mang tên Nguyễn Tuấn A nêu trên in bằng phương pháp in phun màu.

Tại bản kết luận giám định số 5727/C54-P5 ngày 18/01/2017 của V1 Bộ C6 kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Tuấn A dưới mục bên chuyển nhượng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/11/2015 giữa Nguyễn Tuấn A cùng vợ là Lê Thị Hải L và ông Nguyễn Đình Đ là chữ ký chữ viết của Nguyễn Tuấn A.

Tiến hành xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác định: Thửa đất số 14 tờ bản đồ số 34, địa chỉ đất thuộc phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 613,1m<sup>2</sup> chủ sở hữu thửa đất là ông Lê Quang C1 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1915 (có địa chỉ thường trú tại tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên).

Thông báo số 203/TB-UBND ngày 03/5/2012 của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T về việc phân công nhiệm vụ của lãnh đạo UBND thành phố T nhiệm kỳ 2011-2016 trong đó có phân công nhiệm vụ của ông Quản Chí C2 phụ trách lĩnh vực Văn hóa – Thông tin – Thể thao không có nội dung liên quan đến lĩnh vực tài nguyên môi trường.

Vật chứng của vụ án gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số AC 003447, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 140m<sup>2</sup>; 02 (Hai) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 10/11/2015; 01 (Một) Hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2015 được lưu trong hồ sơ vụ án.

**Về trách nhiệm dân sự:** Anh Nguyễn Huy H anh trai của bị cáo đã trả cho ông Đ số tiền 500.000.000đ, ông Đ không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Tuấn A đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 93/CT-VKSTN-P2, ngày 29/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Nguyễn Tuấn A về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Phần luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Tuấn A phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo từ 08 năm đến 09 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp chung hình phạt tù của 02 tội là từ 11 năm đến 13 năm tù thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2024.

**Về trách nhiệm dân sự:** Bị cáo đã bồi thường xong cho bị hại, bị hại đã nhận tiền và không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

**Vật chứng vụ án:** 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số AC 003447, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 140m<sup>2</sup>; 02 (Hai) Hợp đồng

*chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 10/11/2015; 01 (Một) Hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2015 được lưu trong hồ sơ vụ án.*

*Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.*

Trong phần tranh luận, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo đã được cơ quan điều tra làm rõ. Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo cũng đã tác động đến gia đình để bồi thường cho bị hại, trong quá trình điều tra đến phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải. Trước đây bị cáo có thời gian làm việc tại công ty B liên kết với Ngân hàng V và được bằng khen có thành tích xuất sắc trong công tác năm 2022. Ông bà nội của bị cáo được Nhà nước tặng bằng vàng danh dự có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 7 đến 8 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 3 đến 4 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là 10 đến 12 năm tù.

Bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư và không bổ sung gì.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: Bằng khen của bị cáo không có giá trị pháp lý vì không có xác nhận con dấu đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Căn cứ vào lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định:

Do vay nợ của nhiều người không có khả năng chi trả nên Nguyễn Tuấn A đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Đình Đ. Để chiếm đoạt được số tiền 600.000.000đ của ông Nguyễn Đình Đ, bị cáo Nguyễn Tuấn A đã tìm mua trên mạng xã hội Zalo được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có số AC 003447, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 140m<sup>2</sup> địa chỉ đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên do UBND thành phố T cấp ngày 01/8/2013 mang tên Nguyễn Tuấn A. Sau đó bị cáo Nguyễn Tuấn A đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này đến đưa cho ông Đ xem và đưa ông Đ đến vị trí mảnh đất ghi trong giấy chứng nhận giả để tạo lòng tin nhằm mục đích để ông Đ cho vay tiền, đến ngày 10/11/2015, bị cáo Nguyễn Tuấn A sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này đến cầm cố cho ông Nguyễn Đình Đ lấy số tiền 600.000.000đ. Đến ngày 14/12/2015, khi bị phát hiện sử dụng giấy tờ giả để cầm cố, bị cáo Nguyễn Tuấn A trốn khỏi địa phương, đến ngày 16/4/2024, Tuấn A đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đầu thú khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo Nguyễn Tuấn A về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 341 Bộ luật Hình sự sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

**Nội dung các Điều luật quy định như sau:**

***Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:***

*“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

*....*

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

*a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên”;*

*...*

***Điều 341. Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.***

*“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

*2. ....*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:*

*a) ...;*

*b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng; ...”*

*...*

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; đồng thời đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính thuộc lĩnh vực quản lý và sử dụng giấy tờ, tài liệu của cơ quan tổ chức, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ việc thực hiện hành vi nêu trên là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ tư lợi cá nhân nên dẫn đến phạm tội, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, sau khi phạm tội bị cáo đã đến cơ quan Công an đầu thú khai nhận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có ông bà nội được nhà nước tặng bằng vàng danh dự có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho cả hai tội. Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, từ giai đoạn điều tra bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xét thấy: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo phạm tội lần đầu nên có thể áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Bị cáo phạm hai tội nên cần áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự thì bị cáo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, bị cáo không có tài sản riêng, không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo cho cả hai tội.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo và gia đình đã tự nguyện trả lại cho bị hại ông Nguyễn Đình Đ số tiền 500 triệu đồng để khắc phục hậu quả; ông Đ đã nhận tiền và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm, cũng như không có ý kiến gì khác do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 500 triệu đồng anh trai bị cáo là anh Nguyễn Huy H đã trả cho ông Đ, anh H không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền này cho anh H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra thu giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số AC 003447, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 140m<sup>2</sup>;

02 (Hai) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 10/11/2015; 01 (Một) Hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2015 là vật chứng của vụ án cần được lưu trong hồ sơ vụ án.

[7]. Bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Nguyễn Đình Đ không thừa nhận việc Tuấn A vay ông Đ số tiền 600.000.000đ, với lãi suất 1.000đ/1.000.000đ/01 ngày, mà xác định số tiền trên là tiền cọc mua đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 140m<sup>2</sup> địa chỉ đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Với các tài liệu chứng cứ thu thập được, đủ cơ sở kết luận giao dịch giữa ông Đ và Tuấn A là vay tiền có lãi, nhưng chưa được hưởng lãi suất. Tuy nhiên, hành vi của ông Đ đến nay đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hành vi *“Không đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự mà cho vay tiền có cầm cố tài sản...”* do vậy Cơ quan điều tra không xem xét đề nghị xử lý.

Theo lời khai của Tuấn A, người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tuấn A, Tuấn A trình bày do thời gian đã lâu, Tuấn A không còn lưu, không nhớ thông tin gì về người này, không nhớ địa chỉ cụ thể gặp giao tiền và nhận giấy ở đâu. Ngoài lời khai nêu trên, đến nay Cơ quan điều tra không thu thập được chứng cứ, tài liệu khác nên không đủ thông tin, cơ sở để xác định, xem xét trách nhiệm hình sự đối với người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tuấn A.

Chị Lê Thị Hải L được Tuấn A nhờ đến nhà ông Đ để ký, điểm chỉ các hợp đồng đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, L tin tưởng chồng nên đã ký và điểm chỉ, L không biết về nội dung các hợp đồng trên, không biết việc Tuấn A làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nội dung thoả thuận giữa Tuấn A với ông Đ như thế nào. Cơ quan điều tra xác định chị L không đồng phạm với Tuấn A trong vụ án này là có căn cứ.

Việc Tuấn A đến Văn phòng C4 để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do ông Đ giới thiệu, thời điểm này ông Đ chưa biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả, khi đó Tuấn A đang nợ tiền ông Đ nên phải đến theo yêu cầu của ông Đ, hành vi trên đã bị công chứng viên thuộc Văn phòng C4 ngăn chặn, chưa có hậu quả xảy ra, vì vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hành vi này của ông Đ.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

*Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;*

**Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Tuấn A phạm tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và tội *“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”*.

### 1. Về hình phạt:

Áp dụng:

- Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn A 08 (T1) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn A 03 (Ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 11 (Mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2024.

**2. Vật chứng vụ án:** Lưu theo hồ sơ vụ án 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số AC 003447, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34, diện tích 140m<sup>2</sup>; 02 (Hai) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 10/11/2015; 01 (Một) Hợp đồng đặt cọc ngày 10/11/2015.

**3. Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TANDCC; Sở tư pháp;
- VKSNDCC; VKSND tỉnh TN;
- Công an tỉnh TN;
- Cục THADS tỉnh TN;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Dương Văn Bản**